



fáng xiàn

防线

noun · defense line

Example Sentences

Dí rén de jìn gōng tū pò le wǒ men de fáng xiàn
敌人的进攻突破了我们的防线。

The enemy's attack broke through our defense line.

Xīn lǐ fáng xiàn yī dàn bēng kuì jiù hěn nán huī fù
心理防线一旦崩溃，就很难恢复。

Once the psychological defense line collapses, it's hard to recover.

Trace each character, then write the word on your own.

防	防	防	防	防	防	防	防	防		
线	线	线	线	线	线	线	线	线	线	线